

ĐÀM PHÁN VÀ CAM KẾT THUẾ

Hà Duy Tùng
Vụ Hợp tác Quốc tế - Bộ Tài chính

9/2013

NỘI DUNG

- Các khuôn khổ đã cam kết
- Định hướng: thực hiện cam kết đã có và đàm phán mới

Các khuôn khổ:

- Tổ chức thương mại thế giới (WTO)
- Khu vực mậu dịch tự do (FTA/EPA)

Lộ trình cắt giảm và xóa bỏ thuế

- WTO: cơ bản sẽ cắt giảm dần từ mức thuế suất 2007 – về mức thuế suất cuối cùng sau 3-7 năm.
- FTA: cắt giảm dần theo lộ trình xuống 0%

WTO

(Tổ chức thương mại thế giới)

- WTO 159 thành viên (tháng 3/2013)
- Đàm phán và thỏa thuận các quy tắc, quy định về thương mại giữa các nước thành viên
- VN: gia nhập từ 2007, lộ trình giảm thuế đến 2019. Cho đến nay đã thực hiện xong cơ bản về giảm thuế.

Biểu cam kết WTO của Việt Nam

HS8	Description	Bound	Final Bound	Implementation	INRs	ODCs
03	Chapter 3 - fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates					
0301	Live fish.					
030110	- Ornamental fish:					
03011010	-- Fish fry	20	15	2010		0
03011020	-- Other, marine fish	30	20	2009		0
03011030	-- Other, freshwater fish	30	20	2009		0
	- Other live fish:					
	-- Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aquabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)					
03019100	-- Trout (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aquabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> and <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	30	20	2010		0
03019200	-- Eels (<i>Anguilla</i> spp.)	30	20	2010		0
030193	-- Carp:					
03019310	--- Carp breeder	0				0
03019390	--- Other	30	20	2010		0
030199	-- Other:					
	--- Milkfish or lapu lapu fry:					
03019911	---- For breeding	0				0
03019919	---- Other	30	20	2010	CN	0
	--- Other fish fry:					
03019921	---- For breeding	0				0
03019929	---- Other	30	20	2010		0
03019930	--- Other marine fish	30	20	2010	CN	0
03019940	--- Other fresh water fish	30	20	2010		0

ASEAN

Danh mục	Việt Nam	ASEAN-6
Cắt giảm thuế quan xuống 0-5%	Vào 2009	Vào 2009 (80% dòng thuế 0%)
E-ASEAN	0% vào 2010	0% vào 2009
Danh mục ưu tiên hội nhập (PIS)	0% vào 2012	0% vào 2010
Danh mục nhạy cảm (SL)	0-5% vào 2013	---
Xóa bỏ hạn ngạch thuế quan (TRQs)	3 đợt 2013-2014- 2015/2018	3 đợt 2008-2009- 2010 (Thái Lan)
Xóa bỏ thuế quan về cơ bản	0% vào 2015/2018	0% vào 2010

ASEAN-Trung Quốc

Danh mục	Việt Nam	Trung Quốc
Thu hoạch sớm (EHP)	0% vào 2008	0% vào 2006
Danh mục thông thường (NT)	0% vào 2015	0% vào 2010
Nhạy cảm thường (SL)	20% vào 2015	20% vào 2012
	0-5% vào 2020	0-5% vào 2018
Nhạy cảm cao (HSL)	50% vào 2018	50% vào 2015

Việt Nam – Nhật Bản

Cam kết của Việt Nam:

Ký hiệu	Diễn giải cam kết	Dòng thuế
A	Xoá bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực.	2586
B2	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2011, theo 3 đợt cắt giảm bằng nhau	50
B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm bằng nhau	25
B4	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2013, theo 5 đợt cắt giảm bằng nhau	63
B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm bằng nhau	98
B6	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2015, theo 7 đợt cắt giảm bằng nhau	17
B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm bằng nhau	294
B8	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2017, theo 9 đợt cắt giảm bằng nhau	146

P2	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 50% vào 1/4/2026	57
P3	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 50% vào 1/4/2024	75
R1	Duy trì mức thuế suất cơ sở, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định	2
R	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định	32
X	Không cam kết về thuế	428

- Cam kết của Nhật Bản:

Ký hiệu	Diễn giải cam kết	Số dòng thuế
A	Xoá bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực.	7220
B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm bằng nhau	14
B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm bằng nhau	94
B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm bằng nhau	97
B10	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm bằng nhau	388
B15	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, theo 16 đợt cắt giảm bằng nhau	69
C	Áp dụng mức thuế suất cơ sở	88

P	Giảm thuế xuống 1 mức nhất định theo quy định cụ thể tại cột Ghi chú (Note)	124
Q	Áp dụng với hạn ngạch thuế quan	1
R	Đàm phán lại ở năm thứ 5	161
X	Không cam kết thuế	856

THỰC THI CÁC KHUÔN KHỔ ĐÃ CAM KẾT

1. WTO

- *Thông tư 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 (thực hiện cho năm 2013)*

2. ASEAN

- *Thông tư 161/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 (thực hiện cho năm 2012-2014)*

3. ASEAN-Trung Quốc

- *Thông tư 162/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 (thực hiện cho năm 2012-2014)*

4. ASEAN-Hàn Quốc

- *Thông tư 163/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 (thực hiện cho năm 2012-2014)*

5. ASEAN-Nhật Bản

- *Thông tư 20/2012/TT-BTC ngày 15/2/2012 (thực hiện cho năm 2012-2015)*

THỰC THI CÁC KHUÔN KHỔ ĐÃ CAM KẾT

6. ASEAN-Ấn Độ

- *Thông tư 45/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 (thực hiện cho năm 2012-2014)*

7. ASEAN-Úc-Niu Di lân

- *Thông tư 44/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 (thực hiện cho năm 2012-2014)*

8. Việt Nam – Nhật Bản

- *Thông tư 21/2012/TT-BTC ngày 15/2/2012 (thực hiện cho năm 2012-2015)*

9. Việt Nam – Chi lê (*dự kiến bắt đầu thực hiện từ 2014*)

ĐỊNH HƯỚNG

- Tiếp tục thực hiện cam kết đã có
- Tham gia đàm phán các hiệp định/khuôn khổ mới:
 - ✓ WTO (Doha)
 - ✓ **TPP** (*hiệp định Xuyên Thái bình dương-Hoa Kỳ*)
 - ✓ **EU**
 - ✓ **Liên minh hải quan Nga, Belarus và Kazakhstan**
 - ✓ EFTA (*Thụy sĩ, Na Uy, Liechtenstein và Iceland*)
 - ✓ Hàn Quốc
 - ✓ RCEP (ASEAN+6)

TPP

(Hiệp định đối tác chiến lược xuyên
Thái bình dương)

- 12 nước thành viên: Hoa Kỳ, Chile, Peru, Úc, Niu Di lân, Singapore, Malaysia, Brunei, Canada, Mexico, Nhật Bản và Việt Nam
- Hiệp định mở
- Hiệp định kiểu mẫu của thế kỷ 21: đối với thuế, loại bỏ cơ bản toàn bộ thuế nhập khẩu trong thời gian ngắn, thuế xuất khẩu đang thuộc diện đàm phán.

TPP

- Hoa Kỳ yêu cầu:
 - ✓ Hàng công nghiệp, nông nghiệp: phần lớn xóa bỏ ngay khi HĐ có hiệu lực, còn lại 2-5 năm, một số mặt hàng có thể có lộ trình dài hạn nhưng không quá 10 năm
 - ✓ Hàng dệt may: giảm thuế một phần ngay khi HĐ có hiệu lực, còn lại trong vòng 10-15 năm

	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng nhập khẩu (1000 USD)	10.788,4	13.795,1	8.782,5	13.130,5	17,961.60
Singapore	7.613,7	9.378,0	4.248,4	4.101,1	6.390,60
Hoa Kỳ	1.700,5	2.646,6	3.009,4	3.766,9	4.529,20
Malaysia	-	-	-	3.413,4	3.919,70
Úc	1.069,4	1.357,9	1.050,0	1.443,6	2.123,30
Niu Dilân	246,4	237,2	249,7	353,0	384
Chi Lê	110,5	104,4	147,2	291,2	335,7
Pê Ru	48,0	71,1	77,8	69,0	89,9
Brunêi	-	1,5	1,7	10,0	189,2
Tổng xuất khẩu (1000 USD)	16.271,0	19.118,4	15.897,5	21.387,4	24.869,30
Singapore	2.234,4	2.713,8	2.076,3	2.121,3	2.285,70
Hoa Kỳ	10.104,2	11.866,8	11.355,8	14.238,1	16.927,80
Malaysia	-	-	-	2.093,1	2.832,40
Úc	3.802,2	4.351,6	2.276,7	2.704,0	2.519,10
Niu Dilân	67,1	76,6	70,5	122,6	151,4
Chi Lê	46,7	68,9	110,5	94,1	137,5
Pê ru	16,4	35,7	-	-	-
Brunêi	-	5,0	7,7	14,2	15,4
Tỷ trọng trong tổng NK (%)	17,2%	17,1%	12,6%	15,5%	16,8%
Tỷ trọng trong tổng XK (%)	33,5%	30,5%	27,8%	29,6%	25,6%
Cán cân thương mại với các nước trong TPP (triệu USD)	5.482,6	5.323,3	7.115,0	8.256,9	6.907,70

TPP

Xuất khẩu sang Hoa Kỳ:

- Dệt may: 7 tỷ (10-28%)
- Giày dép: 2 tỷ (7,5-48%)
- Gỗ và sp gỗ: 1,7 tỷ (0%)
- Thủy sản: 1,2 tỷ (0%)

TPP

Nhập khẩu từ Hoa Kỳ:

- + Máy móc, thiết bị, phụ tùng (850 tr. USD)
- + Bông các loại (500 tr. USD)
- Máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện (400 tr. USD)
- + Sắt thép, phế liệu sắt thép, sản phẩm từ sắt thép (330 tr. USD)
- + Hoá chất, sản phẩm hóa chất (260 tr. USD)
- + Thức ăn gia súc và nguyên liệu (250 tr. USD)
- + Chất dẻo nguyên liệu (200 tr. USD)
- + Phụ kiện dệt may, da giày (180 tr. USD)
- Sữa và sản phẩm sữa (170 tr. USD)
- + Gỗ và sản phẩm gỗ (150 tr. USD)
- Ô tô nguyên chiếc các loại (75 tr. USD)
- Dược phẩm (55 tr. USD)

FTA Việt Nam - EU

- Bắt đầu đàm phán từ tháng 10/2012
- Mong muốn kết thúc trong vòng 2 năm
- Ít nhất 90% số dòng thuế xóa bỏ thuế nhập khẩu trong vòng 7 năm

VN-EU

Xuất khẩu sang EU:

- Máy vi tính+linh kiện: 1,5 tỷ USD (0%)
- Điện thoại+linh kiện: 5 tỷ USD (0%)
- Hàng may mặc: 2,3 tỷ USD (11,7%)
- Thủy sản: 1,1 tỷ USD (10,8%)
- Giày dép: 2,5 tỷ USD (12,4%)

VN-CU (Nga, Belarus, Kazakhstan)

- Đàm phán bắt đầu từ tháng 3/2013
- Hai bên mong muốn kết thúc đàm phán trong năm 2014
- Đây không phải là FTA tiêu chuẩn cao

VN-CU (Nga, Belarus, Kazakhstan)

- Thương mại với Nga:

Nhập khẩu: 830 tr. USD (2012), trong đó:

Mặt hàng	Kim ngạch (tr. USD)
Sắt thép các loại	224
Xăng dầu	180
Phân bón	87
Máy móc, thiết bị, phụ tùng..	73
SP sắt thép	31
Cao su	29
Phương tiện vận tải và phụ tùng	10

VN-CU (Nga, Belarus, Kazakhstan)

Xuất khẩu: 1,6 tỷ USD, trong đó:

Mặt hàng	Kim ngạch (tr. USD)
Điện thoại và linh kiện	771
Dệt may	122
Thủy sản	100
Vi tính, sp điện tử	99
Cà phê	83
Giày dép	69
Điều	54
Rau quả	28
Chè	22
Hạt tiêu	20
Cao su	19
Xăng dầu	14
Túi xách, vali, mũ...	12
Bánh kẹo các loại	11
Máy móc, thiết bị, phụ tùng.	11
SP dệt thối dệt	10

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!